

Bản án số: 66/2021/DS - PT  
Ngày: 24 – 6 – 2021  
*V/v tranh chấp đòi lại tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

*Các Thẩm phán:* Bà Tôn Thị Thanh Thúy.  
Ông Trần Nam Trung.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2021/TLPT - DS ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS - ST ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2021/QĐ - PT ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị N, sinh năm 1943; địa chỉ: Số 97/34/9, đường Lương Đ, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Thanh L, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Q, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông Q:* Bà Huỳnh Thị Thanh L, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2021). (Có mặt).

2. Ông Triệu H, sinh năm 1931 (Chết ngày 10/3/2021).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H:*

2.1. Bà Lý Thị I, sinh năm 1941; địa chỉ: Số 97/48/13, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2.2. Ông Triệu N, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 97/48/13A, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2.3. Bà Triệu Ê, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 128, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2.4. Bà Triệu Thị Lý B, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 97/48/13, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2.5. Bà Triệu Thị Thanh G, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 97/48/15E, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2.6. Bà Triệu Thị Thanh U', sinh năm 1977; địa chỉ: Số 405, đường T, khóm H, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2.7. Bà Triệu Thị Hồng D, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 97/48/13, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3. Bà Lý Thị I, sinh năm 1941; địa chỉ: Số 97/48/13, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bà I, ông N, bà Ê, bà B, bà G, bà U', bà D:* Bà Lâm Thị N, sinh năm 1943; địa chỉ: Số 97/34/9, đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021). (Có mặt).

4. Ông Thạch S, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

5. Bà Giang Thị Thanh T, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 25, Kênh Đ, phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị Thanh L là bị đơn và ông Huỳnh Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 6 năm 2020; biên bản hòa giải ngày 26/8/2020; biên bản lấy lời khai ngày 14/10/2020; cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lâm Thị N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch S và bà Giang Thị Thanh T trình bày:*

Vào ngày 09/9/2019, bà Lâm Thị N có nhờ bà Huỳnh Thị Thanh L làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) cho cháu nội bà N là ông Thạch S và bà Giang Thị Thanh T, với diện tích 523,2m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng của ông Triệu H và bà Lý Thị I; bà N lấy 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của ông H và bà I đưa cho bà L để làm thủ tục sang tên tách thửa. Theo thỏa thuận tiền công cắt Giấy chứng nhận QSDĐ từ ông H và bà I sang cho ông S và bà T đứng tên là 9.000.000 đồng, tiền chuyển 100m<sup>2</sup> đất thổ cư (Trong phần đất 523,2m<sup>2</sup>) là 40.000.000 đồng, tổng cộng

49.000.000 đồng. Bà N trực tiếp giao tiền cho bà L 25.000.000 đồng, giao cho ông Huỳnh Q 20.000.000 đồng (Có ký nhận tiền), còn lại 4.000.000 đồng khi nào giao Giấy chứng nhận QSDĐ đúng như thỏa thuận thì giao tiền tiếp. Khi bà L làm xong Giấy chứng nhận QSDĐ ông S và bà T giao lại cho bà N xem thì không có 100m<sup>2</sup> đất thổ cư; Giấy chứng nhận QSDĐ đã giao ông S và bà T trước khi khởi kiện, nên bà N mới biết không có đất thổ cư; còn lại 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của ông H và bà I khi khởi kiện lên Tòa án, thì bà L mới trả cho ông H và bà I, nên bà N xin rút lại yêu cầu đòi lại 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của ông H và bà I, cùng với số tiền 4.000.000 đồng; chỉ còn đòi lại số tiền 36.000.000 đồng (Đã nhận 45.000.000 đồng, trừ đi 9.000.000 đồng tiền công làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S và bà T, không chuyển 100m<sup>2</sup> đất thổ cư thì trả lại cho bà số tiền 36.000.000 đồng). Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L và ông Q trả số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

- *Tại biên bản hòa giải ngày 26/8/2020; biên bản lấy lời khai ngày 14/10/2020, người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh L, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Q trình bày:*

Ông thừa nhận bà N có nhờ bà L là con gái của ông đi làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho cháu nội bà N (Ông S và bà T), với diện tích 523,2m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng của ông H và bà I. Tiền công đi làm Giấy chứng nhận QSDĐ là 9.000.000 đồng, đồng thời bà N nhờ bà L làm thủ tục chuyển 100m<sup>2</sup> đất thổ cư trong phần đất còn lại của ông H và bà I sau khi chuyển nhượng cho ông S và bà T với giá 40.000.000 đồng, chứ không phải thỏa thuận chuyển mục đích sử dụng 100m<sup>2</sup> đất thổ cư của phần diện tích 523,2m<sup>2</sup> cho ông S và bà T như bà N trình bày. Bà L có nhận của bà N số tiền là 25.000.000 đồng, còn ông Q thì nhận số tiền 20.000.000 đồng, tổng cộng là 45.000.000 đồng. Sau đó, bà L đi làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S và bà T với diện tích 523,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng toàn bộ là cây lâu năm và đã chuyển mục đích sử dụng 100m<sup>2</sup> đất thổ cư cho ông H và bà I. Nay bà N yêu cầu bà L và ông trả 36.000.000 đồng, ông không đồng ý.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 26/8/2020; biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu H trình bày:*

Ông thừa nhận có cùng với vợ là bà I chuyển nhượng đất cho ông S và bà T với diện tích đất 523,2m<sup>2</sup>, giá 50.000.000 đồng, khi chuyển nhượng thỏa thuận bên ông chỉ giao Giấy chứng nhận QSDĐ do ông và bà I đứng tên cho ông S và bà T đi làm thủ tục cắt phần đất diện tích 523,2m<sup>2</sup> cho ông S và bà T đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ, chứ ông không có đi làm Giấy chứng nhận QSDĐ và ông cũng không có nhờ bà L chuyển 100m<sup>2</sup> đất thổ cư, nên không đồng ý trả tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho bà L.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS - ST ngày 08/3/2021 đã quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 147; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 163; Điều 166; Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm

đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu của bà Lâm Thị N kiện bà Huỳnh Thị Thanh L và ông Huỳnh Q về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Buộc bà Huỳnh Thị Thanh L có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị N số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

Buộc ông Huỳnh Q có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N đối với yêu cầu bà Huỳnh Thị Thanh L và ông Huỳnh Q trả lại 02 (Hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 054458 (Thửa đất số 628) và số CU 054455 (Thửa đất số 189, có 100m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị), do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Triệu H và bà Lý Thị I cùng ngày 24/02/2020, cùng với số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về lỗi suất chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/3/2021, bị đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q có đơn kháng cáo và được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận cùng ngày 19/3/2021, về việc kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS - ST ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng; bản án tuyên buộc bà L trả cho bà N số tiền 16.000.000 đồng và ông Q trả cho bà N số tiền 20.000.000 đồng ông, bà không đồng ý, nên yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà N không rút đơn khởi kiện và cho rằng bà nhờ bà L làm Giấy chứng nhận QSDĐ và chuyển mục đích sử dụng đối với 100m<sup>2</sup> đất thổ cư trong tổng diện tích 523,2m<sup>2</sup> cho cháu bà là ông S và bà T, không phải chuyển mục đích sử dụng đất cho ông H và bà I, do bà L không thực hiện đúng yêu cầu của bà thì có nghĩa vụ trả tiền lại cho bà như án sơ thẩm đã giải quyết. Bị đơn bà L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Q không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng bà N nhờ bà L làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S và bà T và chuyển mục đích sử dụng đối với 100m<sup>2</sup> đất thổ cư nhưng không nói rõ chuyển mục đích sử dụng đất cho ai, không phải thỏa thuận chuyển mục đích sử dụng đất cho ông S và bà T, nên bà chuyển mục đích sử dụng đất cho ông H và bà I là đúng như thỏa thuận ban đầu; tiền công làm Giấy chứng nhận không phải là 9.000.000 đồng và tiền chuyển mục đích sử dụng đất không phải là 40.000.000 đồng như lời bà N trình bày, mà tiền đi làm Giấy chứng nhận là 49.000.000 đồng. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những

người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà L và ông Q và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa gồm: Ông Huỳnh Q, bà Lý Thị I, ông Triệu N, bà Triệu Ê, bà Triệu Thị Lý B, bà Triệu Thị Thanh G, bà Triệu Thị Thanh U, bà Triệu Thị Hồng D đều vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; ông Thạch S, bà Giang Thị Thanh T đều vắng mặt không rõ lý do, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bà L và ông Q là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự gồm: Bà N, bà L và ông Q (BL từ số 41 - 43 và từ số 63 - 69) đều xác định: Bà N có nhờ bà L làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S và bà T (Nhận chuyển nhượng của ông H và bà I) với tiền công là 9.000.000 đồng và tiền chuyển mục đích sử dụng đối với 100m<sup>2</sup> đất thổ cư với số tiền là 40.000.000 đồng, theo đó bà N giao cho bà L nhận số tiền 25.000.000 đồng và bà N giao cho ông Q nhận số tiền 20.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, HĐXX xác định bà N giao bà L và ông Q tổng số tiền 45.000.000 đồng, trong đó có 9.000.000 đồng tiền công đi làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S và bà T.

[4] Xét kháng cáo của bà L và ông Q về việc bản án tuyên buộc bà L trả cho bà N số tiền 16.000.000 đồng và ông Q trả cho bà N số tiền 20.000.000 đồng ông, bà không đồng ý, nên yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Xét thấy, tại Biên bản lấy lời khai bà L (BL từ số 66 - 68) và Biên bản hòa giải (BL số 42), bà L và ông Q cho rằng bà N nhờ bà L làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông S và bà T và chuyển mục đích sử dụng đối với 100m<sup>2</sup> đất thổ cư trong phần đất còn lại của ông H và bà I (Sau khi chuyển nhượng cho ông S và bà T) với giá 40.000.000 đồng, chứ không phải thỏa thuận chuyển mục đích sử dụng 100m<sup>2</sup> đất thổ cư của phần diện tích 523,2m<sup>2</sup> (Do ông S và bà T nhận chuyển nhượng) như bà N trình bày. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày ra thì bà L và ông Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời

trình bày của ông, bà là có căn cứ và hợp pháp. Trong khi đó, ông S và bà T nhận chuyển nhượng đất của ông H và bà I diện tích 523,2m<sup>2</sup> với giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng, thì không thể đem số tiền 40.000.000 đồng để chuyển mục đích sử dụng đất thổ cư cho ông H và bà I, nếu bỏ tiền ra chuyển mục đích sử dụng đất thổ cư cho ông H và bà I thì ông S và bà T sẽ không được hưởng quyền lợi gì. Mặt khác, ông H cho rằng ông không có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đối với 100m<sup>2</sup> đất thổ cư cho ông và bà I (BL số 60, 61). Do đó, việc bà N cho rằng nhờ bà L chuyển mục đích sử dụng 100m<sup>2</sup> đất thổ cư trong tổng diện tích 523,2m<sup>2</sup> cho ông S và bà T đối với phần đất nhận chuyển nhượng là có căn cứ, nhưng bà L lại chuyển mục đích sử dụng 100m<sup>2</sup> đất thổ cư cho ông H và bà I là không đúng chủ thể cần chuyển mục đích sử dụng đất, không thực hiện đúng yêu cầu của bà N, tức là thực hiện không đúng công việc được ủy quyền, vi phạm nghĩa vụ được quy định tại Điều 274, khoản 1 Điều 276 và khoản 1 Điều 565 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 16.000.000 đồng và buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 163, khoản 1 Điều 166, Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L cho rằng tiền công làm Giấy chứng nhận không phải là 9.000.000 đồng và tiền chuyển mục đích sử dụng đất không phải là 40.000.000 đồng như lời bà N trình bày, mà tiền đi làm Giấy chứng nhận tổng cộng là 49.000.000 đồng, nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/10/2020 (BL số 66, 67) bà L xác định tiền công làm Giấy chứng nhận là 9.000.000 đồng, tiền chuyển mục đích sử dụng đất là 40.000.000 đồng, việc bà L thay đổi lời khai tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp, nên HĐXX xác định tiền công làm Giấy chứng nhận là 9.000.000 đồng như nhận định tại mục [3] nêu trên. Ngoài ra, bà L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của bà và ông Q là có căn cứ và hợp pháp.

[5] Từ những nhận định tại mục [4] nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà L và ông Q là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà L và ông Q mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, do ông Q sinh năm 1950 là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà L và ông Q và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 163, khoản 1 Điều 166, Điều 274, khoản 1 Điều 276, Điều 280, Điều 565 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Q.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS - ST ngày 08/3/2021 về việc tranh chấp đòi lại tài sản của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị N đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Q về việc tranh chấp đòi lại tài sản.*

- *Buộc bà Huỳnh Thị Thanh L có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị N số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).*

- *Buộc ông Huỳnh Q có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).*

- *Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.*

- *Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N đối với yêu cầu bà Huỳnh Thị Thanh L và ông Huỳnh Q trả lại 02 (Hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 054458 (Thửa đất số 628) và số CU 054455 (Thửa đất số 189, có 100m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị), do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Triệu H và bà Lý Thị I cùng ngày 24/02/2020, cùng với số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).*

- *Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Thanh L phải chịu 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Huỳnh Q được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.*

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Thanh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0008580, ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Huỳnh Thị Thanh L đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông Huỳnh Q được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người

được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THA tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Văn Toàn**